



zhí qín
执勤

verb · to be on duty, to perform guard duty

Example Sentences

jǐng chá zài lù kǒu zhí qín
警察在路口执勤。

The police officer is on duty at the intersection.

bǎo ān měi tiān zhí qín bā xiǎo shí
保安每天执勤八小时。

The security guard is on duty for eight hours every day.

zhí qín rén yuán xū yào bǎo chí jǐng tì
执勤人员需要保持警惕。

Personnel on duty need to stay alert.

Trace each character, then write the word on your own.

执	执	执	执	执	执	执	执	执		
勤	勤	勤	勤	勤	勤	勤	勤	勤	勤	勤
勤	勤	勤	勤	勤						